

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 380/TB-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Nội dung đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng

Nội dung chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026. Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và MT;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ TP);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- TTPVHCC;
- Phòng: NNMT;
- Lưu: VT, N4. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ DỊCH VỤ VỆ SINH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
I	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt	1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường đến điểm tập kết.
		2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường đến điểm tập kết.
		3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường đến điểm tập kết.
		4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại hẻm đến điểm tập kết.
		5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại hẻm đến điểm tập kết.
		6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại hẻm đến điểm tập kết.
		7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường đến điểm tập kết.
		8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong hẻm đến điểm tập kết.
		9	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ bãi biển đến điểm tập kết.
		10	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		11	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		12	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		13	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
			trọng $\leq 1,5$ tấn
		14	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng, xe cuốn ép có tải trọng $> 1,5$ tấn đến ≤ 5 tấn
		15	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng >5 tấn đến ≤ 10 tấn
		16	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ bãi biển đến cơ sở tiếp nhận bằng xe máy chuyên dùng: Máy kéo CD sàng cát tải trọng >5 tấn đến ≤ 10 tấn
II	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe cơ giới và các loại xe tương tự	1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
		12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		14	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		15	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		16	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng > 10 tấn
III	Vận chuyển chất thải công kênh	1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
IV	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt bằng thủ công
V	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn	1	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày
		2	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày
VI	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	1	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 100 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.
		2	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.
		3	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.
VII	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng để phát điện	1	Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện công suất ≤ 500 tấn/ngày
		2	Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 800 tấn/ngày
VIII	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng	1	Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày
		2	Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 250 tấn/ngày

Tên gọi chi tiết			Chủng loại cụ thể
IX	Vệ sinh công cộng	1	Công tác quét, gom rác đường, hè phố bằng thủ công
		2	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công
		3	Công tác quét đường phố bằng cơ giới
		4	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công
		5	Công tác duy trì dải phân cách bằng cơ giới
		6	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công
		7	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới
		8	Công tác thu gom rác sinh hoạt và vệ sinh trên bãi biển bằng thủ công
		9	Công tác thu gom rác sinh hoạt và vệ sinh trên bãi biển bằng cơ giới
		10	Công tác thu gom rác thải mặt nước ven bờ kết hợp thủ công và cơ giới
		11	Công tác vệ sinh thủ công thùng rác công cộng
		12	Tưới nước rửa đường bằng cơ giới